

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN QUỲNH PHỤ  
TỈNH THÁI BÌNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 60/2020/HS-ST  
Ngày 07-7-2020

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN QUỲNH PHỤ, TỈNH THÁI BÌNH**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Phạm Thị Duyên

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông Phạm Ngọc Túy;

2. Ông Trần Quang Đường

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Phạm Thị Thu - Thư ký Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh Thái Bình

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện P, tỉnh Thái Bình tham gia phiên tòa:** Bà Bùi Thị Mai - Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 7 năm 2020, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh Thái Bình xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 51/2020/TLST-HS ngày 25 tháng 5 năm 2020 theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 61/2020/QĐXXST- HS ngày 23 tháng 6 năm 2020, đối với:

**Bị cáo** Nguyễn Văn D - tên gọi khác là Q, sinh ngày 04/5/1991; tại: Huyện H, tỉnh Thái Bình; nơi cư trú: Thôn V, xã Đ, huyện H, tỉnh Thái Bình; nghề nghiệp: Lao động tự do; học vấn: 9/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông: Nguyễn Dụng Q sinh năm 1970 và bà: Phạm Thị T sinh năm 1970; vợ: Dương Thị Th sinh năm 1990 (đã ly hôn) con: Có 01 con sinh năm 2018

Tiền sự: Không

Tiền án: Bản án số 15/2013/HSST ngày 17/5/2013 của Tòa án nhân dân tỉnh Thái Bình xử phạt 09 năm 06 tháng tù về tội “*Cướp tài sản*”, chấp hành xong án hình phạt tù ngày 29/12/2018

Bị tạm giam từ ngày 20/3/2020 đến nay, hiện đang bị tạm giam tại Nhà tạm giữ Công an huyện P.

**Bị hại:**

- Anh Nguyễn Văn L sinh năm 1985;
- Chị Nguyễn Thị D sinh năm 1986

Đều ở địa chỉ: Thôn T, xã A, huyện P, tỉnh Thái Bình.

*(Tại phiên tòa có mặt bị cáo, vắng mặt anh L và chị D)*

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau: Nguyễn Văn D và anh Nguyễn Văn L có mối quan hệ quen biết nhau. Khoảng 23 giờ ngày 14/3/2020, D đi bộ một mình từ phòng trọ ở khu Đ, thị trấn H, tỉnh Thái Bình đến nhà anh L với mục đích để mượn tiền chi tiêu cá nhân. Khoảng 02 giờ ngày 15/3/2020, khi đến nơi thấy cổng nhà anh L đóng nhưng không khóa, D mở cổng đi vào sân, đến cửa chính thấy cửa cài then trong không khóa nên D luồn tay phải qua khe nan sắt cửa, kéo then cài trong, mở cửa ra thấy phòng khách có chiếc xe mô tô nhãn hiệu SUZUKI ADDRESS, màu đen đỏ, biển kiểm soát 17B5 – 251.46 dựng quay ngang gần cửa chính, xe không khóa cổ, khóa càng, chìa khóa vẫn cắm ở ổ khóa điện, liền nảy sinh ý định bán chiếc xe trên bán lấy tiền chi tiêu. Quan sát thấy xung quanh không có người, D dùng tay trái cầm tay lái xe bên trái, tay phải cầm đuôi xe dong lù ra sân rồi dong ra đường cách cổng nhà anh L 200m thì dừng lại, bật khóa điện điều khiển xe đến nhà ông Nguyễn Văn Sắt ở thôn Việt Yên 3, xã Đ, huyện H là người quen của D, D gọi cửa và nói với ông Sắt “*cho cháu gửi xe ở đây mai kia cháu lấy*”. Ông Sắt đồng ý nên D dong xe vào nhà để rồi rút chìa khóa xe bỏ vào túi quần đang mặc và đi bộ về phòng trọ. Đến sáng ngày 17/3/2020, D đi bộ đến nhà ông Sắt lấy xe, điều khiển xe đến thị trấn H để tìm nơi tiêu thụ. Trên đường đi, D dùng mở cốp xe ra thì thấy bên trong có 01 đăng ký xe mô tô biển kiểm soát 17B5 – 251.46 mang tên anh Nguyễn Văn L, 01 thẻ căn cước công dân mang tên Nguyễn Thị Dên, liền cất vào người rồi điều khiển xe đi tìm nơi tiêu thụ nhưng chưa tìm được người mua thì bị phát hiện.

Kết quả định giá tài sản: chiếc xe mô tô nhãn hiệu nhãn hiệu SUZUKI ADDRESS, màu đen đỏ, biển kiểm soát 17B5 – 251.46 có giá trị là 15.000.000 đồng (*Mười lăm triệu đồng*).

Tại phiên tòa bị cáo khai: Do có quan hệ quen biết với anh Nguyễn Văn L nên khoảng 23 giờ ngày 14/3/2020 bị cáo đi bộ từ phòng trọ ở thị trấn H đến nhà anh L để vay tiền. Khi đến nơi thấy cửa nhà anh L đóng nhưng không khóa nên bị cáo mở cổng vào. Đến sân bị cáo thấy cửa chính cài then trong không khóa, bị cáo luồn tay kéo then mở cửa vào thấy ở phòng khách có xe mô tô không khóa cổ, khóa càng chìa khóa vẫn để ở ổ khóa điện, bị cáo liền nảy sinh ý định lấy, thấy xung quanh vắng vẻ, không có người bị cáo lại gần dong xe ra sân, dong ra cổng rồi điều khiển xe về nhà ông Nguyễn Văn Sắt để gửi nhưng không nói cho ông Sắt biết đây là xe trộm cắp, sau khi gửi xe bị cáo lấy chìa khóa xe mang về,

đến ngày 17/3/2020 mang xe lên thị trấn H để tiêu thụ nhưng chưa kịp tiêu thụ thì bị phát hiện.

Bị hại anh Nguyễn Văn L và chị Nguyễn Thị D khai: Anh chị là vợ chồng và có quan hệ quen biết với bị cáo Nguyễn Văn D. Đêm ngày 14/3/2020 trước khi đi ngủ gia đình anh chị có để xe xe mô tô nhãn hiệu SUZUKI ADDRESS, màu đen đỏ, biển kiểm soát 17B5 – 251.46 – là tài sản chung của vợ chồng, không khóa cổ, khóa càng chìa khóa vẫn để ở ổ khóa điện, ở phòng khách, sáng hôm sau anh, chị phát hiện bị mất xe, anh, chị đã trình báo với cơ quan có thẩm quyền. Anh, chị đã nhận lại chiếc xe trên cùng đăng ký xe và căn cước công dân mang tên Nguyễn Thị D để trong xe, không có ý kiến gì nên về trách nhiệm dân sự. Về trách nhiệm hình sự đề nghị Hội đồng xét xử giải quyết theo quy định của pháp luật.

Bản cáo trạng số 57/CT-VKSQP ngày 25/5/2020 của Viện kiểm sát nhân dân huyện P, tỉnh Thái Bình truy tố Nguyễn Văn D về tội “*Trộm cắp tài sản*” theo khoản 1 Điều 173 Bộ luật Hình sự.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát giữ quyền công tố luận tội: Giữ nguyên quyết định truy tố đối với Nguyễn Văn D về tội “*Trộm cắp tài sản*”. Đề nghị Hội đồng xét xử: Về tội danh tuyên bố bị cáo Nguyễn Văn D phạm tội “*Trộm cắp tài sản*”; Về hình phạt: áp dụng khoản 1 Điều 173, Điều 50, điểm s khoản 1 Điều 51, điểm h khoản 1 Điều 52 và Điều 38 Bộ luật hình sự: xử phạt bị cáo Nguyễn Văn D từ 01 (Một) năm 06 (Sáu) tháng tù đến 02 (Hai) năm tù, thời hạn tù tính từ ngày tạm giam 20/3/2020; không áp dụng hình phạt bổ sung là phạt tiền đối với bị cáo. Về trách nhiệm dân sự và xử lý vật chứng: không đặt ra giải quyết. Về án phí: bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Bị cáo không có ý kiến tranh luận gì; Bị cáo nói lời sau cùng: nhận thức hành vi của bị cáo là vi phạm pháp luật, rất ân hận về hành vi mà mình đã thực hiện và xin Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra, xét hỏi, tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận thấy như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan Cảnh sát Điều tra Công an huyện P, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân huyện Quỳnh Phụ, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật tố tụng hình sự. Bị cáo, bị hại không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do

đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Trong quá trình điều tra, truy tố và tại phiên tòa hôm nay, bị cáo đều thừa nhận do thiếu tiền chi tiêu nên, không kiểm soát được bản thân nên bị cáo đã đi trộm cắp tài sản. Bị cáo đã đủ tuổi và có năng lực chịu trách nhiệm hình sự, bị cáo nhận thức được hành vi của mình là vi phạm pháp luật nhưng vẫn cố ý thực hiện. Hành vi của bị cáo đã xâm phạm đến quyền sở hữu tài sản của người khác được pháp luật hình sự bảo vệ. Lời khai của bị cáo tại phiên tòa phù hợp với các lời khai của bị cáo trong quá trình điều tra, truy tố, đúng như nội dung bản cáo trạng đã mô tả và được chứng minh bằng lời khai của bị hại, người làm chứng, bản kết luận định giá tài sản cùng toàn bộ các tài liệu thu thập có trong hồ sơ vụ án.

**Do đó có đủ cơ sở kết luận:** Khoảng 02 giờ 10 phút ngày 15/3/2020, tại phòng khách nhà anh Nguyễn Văn L ở Thôn T, xã An Dục, huyện P, tỉnh Thái Bình Nguyễn Văn D đã có hành vi trộm cắp chiếc xe mô tô nhãn hiệu hiệu nhãn hiệu SUZUKI ADDRESS, màu đen đỏ, biển kiểm soát 17B5 – 251.46 trị giá 15.000.000 đồng (*Mười lăm triệu đồng*) của anh Nguyễn Văn L, trong xe có 01 đăng ký xe mang tên Nguyễn Văn L và 01 căn cước công dân mang tên Nguyễn Thị D. Hành vi của bị cáo đã phạm tội “*Trộm cắp tài sản*”, tội phạm và hình phạt được quy định tại khoản 1 Điều 173 Bộ luật Hình sự.

### **Điều 173. Tội trộm cắp tài sản**

*“1. Người nào trộm cắp tài sản của người khác trị giá từ 2.000.000 đồng đến dưới 50.000.000 đồng hoặc dưới 2.000.000 đồng nhưng thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm:*

*a )Đã bị xử phạt hành chính về hành vi chiếm đoạt tài sản mà còn vi phạm;*

.....

*đ) Tài sản là di vật, cổ vật*

*5. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng”.*

Việc Viện kiểm sát nhân dân huyện P truy tố bị cáo phạm tội “*Trộm cắp tài sản*” theo khoản 1 Điều 173 Bộ luật Hình sự là hoàn toàn có căn cứ.

[3] Xét tính chất, mức độ hành vi phạm tội của bị cáo thấy: Bị cáo thực hiện hành vi phạm tội đơn giản, bột phát, lợi dụng sơ hở của gia đình bị hại và lợi dụng sự quen biết, vào đêm tối không có người qua lại, nên đã thực hiện hành vi phạm tội. Hành vi của bị cáo đã gây mất trật tự trị an và tạo dư luận bất bình trong quần chúng nhân dân, để có tiền chi tiêu bị cáo không chịu lao động

mà lại thực hiện trộm cắp tài sản của người khác, vì vậy bị cáo phải chịu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật với mức án tương xứng hành vi bị cáo đã gây ra, việc cách ly bị cáo khỏi đời sống xã hội một thời gian nhất định để chấp hành hình phạt là cần thiết để cải tạo, giáo dục bị cáo nói riêng và có tác dụng trong đấu tranh phòng ngừa tội phạm nói chung.

[4] Về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Tại cơ quan điều tra và tại phiên tòa, bị cáo thành khẩn khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội, do đó bị cáo được hưởng tình tiết giảm nhẹ theo quy định tại s khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự.

[5] Về tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: Bị cáo đã bị xét xử về tội “*Cướp tài sản*”, chưa được xóa án tích mà lại phạm tội do cố ý nên bị cáo bị áp dụng tình tiết tăng nặng “*tái phạm*” quy định tại điểm h khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự.

[6] Về nhân thân bị cáo: Bị cáo đã bị xét xử về tội “*Cướp tài sản*”, chưa được xóa án tích mà lại tiếp tục phạm tội, điều đó thể hiện ý thức coi thường pháp luật của bị cáo.

[7] Từ những căn cứ nêu trên nên về hình phạt áp dụng đối với bị cáo như mức án mà đại diện Viện kiểm sát đề nghị là phù hợp.

[8] Về hình phạt bổ sung: Theo khoản 5 Điều 173 Bộ luật Hình sự bị cáo còn có thể bị áp dụng hình phạt bổ sung là hình phạt tiền. Tuy nhiên, theo các tài liệu, chứng cứ và lời khai của bị cáo tại phiên tòa cho thấy bị cáo lao động tự do, không có thu nhập ổn định, điều kiện kinh tế khó khăn vì vậy Hội đồng xét xử quyết định không áp dụng hình phạt bổ sung là phạt tiền đối với bị cáo.

[9] Về trách nhiệm dân sự: Anh Nguyễn Văn L và chị Nguyễn Thị D đã nhận lại các tài sản đã bị trộm cắp là chiếc xe mô tô nhãn hiệu SUZUKI ADDRESS, màu đen đỏ, biển kiểm soát 17B5 – 251.46 trị giá 15.000.000 đồng (*Mười lăm triệu đồng*), anh, chị không yêu cầu bị cáo bồi thường gì thêm vì vậy về trách nhiệm dân sự HĐXX không xét.

[10] Về xử lý vật chứng: Đối với chiếc xe mô tô nhãn hiệu SUZUKI ADDRESS, màu đen đỏ, biển kiểm soát 17B5 – 251.46 là tài sản hợp pháp của anh Nguyễn Văn L và chị Nguyễn Thị D cơ quan điều tra đã trả lại cho anh L, chị D. Anh, chị đã nhận lại và không có ý kiến gì. Đối 01 đăng ký xe mô tô mang tên Nguyễn Văn L và 01 căn cước công dân mang tên chị Nguyễn Thị Dên cơ quan điều tra đã trả lại cho anh L và chị Dên nên về vật chứng HĐXX không đặt ra giải quyết.

[11] Đối với ông Nguyễn Văn S là người đã cho bị cáo Nguyễn Văn D để nhờ xe mô tô D trộm cắp nhưng ông S không biết đây là tài sản trộm cắp nên Cơ quan điều tra không xử lý đối với ông S là phù hợp.

[12] Về án phí: Bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm theo quy định tại khoản 2 Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự, Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

[13] Về quyền kháng cáo: Bị cáo và bị hại có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

1. Về tội danh: Tuyên bố bị cáo Nguyễn Văn D phạm tội “*Trộm cắp tài sản*”.

2. Về hình phạt: Áp dụng khoản 1 Điều 173, Điều 50, điểm s khoản 1 Điều 51, điểm h khoản 1 Điều 52 và Điều 38 Bộ luật Hình sự: xử phạt bị cáo Nguyễn Văn D 01 (Một) năm 06 (Sáu) tháng tù, thời hạn tù tính từ ngày tạm giam 20/3/2020.

3. Về trách nhiệm dân sự: Không đặt ra giải quyết.

4. Về xử lý vật chứng: Không đặt ra giải quyết.

5. Về án phí: Áp dụng khoản 2 Điều 136 Bộ luật tố Tụng hình sự, Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án, bị cáo Nguyễn Văn D phải chịu 200.000đ (*Hai trăm nghìn đồng*) án phí hình sự sơ thẩm.

6. Về quyền kháng cáo: Bị cáo có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, bị hại anh Nguyễn Văn L và chị Nguyễn Thị D có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết hợp lệ bản án theo quy định của pháp luật.

#### ***Nơi nhận***

- Bị cáo, bị hại;
- VKSND h. Quỳnh Phụ;
- VKSND tỉnh Thái Bình;
- Công an & Chi cục THADS h. Quỳnh Phụ;
- TAND & Sở Tư pháp tỉnh Thái Bình;
- Trại tạm giam;
- Cơ quan THA hình sự CA tỉnh Thái Bình;
- UBND xã Đ, huyện H;
- Lưu hồ sơ vụ án, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Phạm Thị Duyên**  
(*Đã ký*)